

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TMC)

## CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức

Ngày 29/12/2023	9,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	0%	0%

DT thuần 2023
2,540 tỷ VNĐ
YoY: ▼534   -17.4%

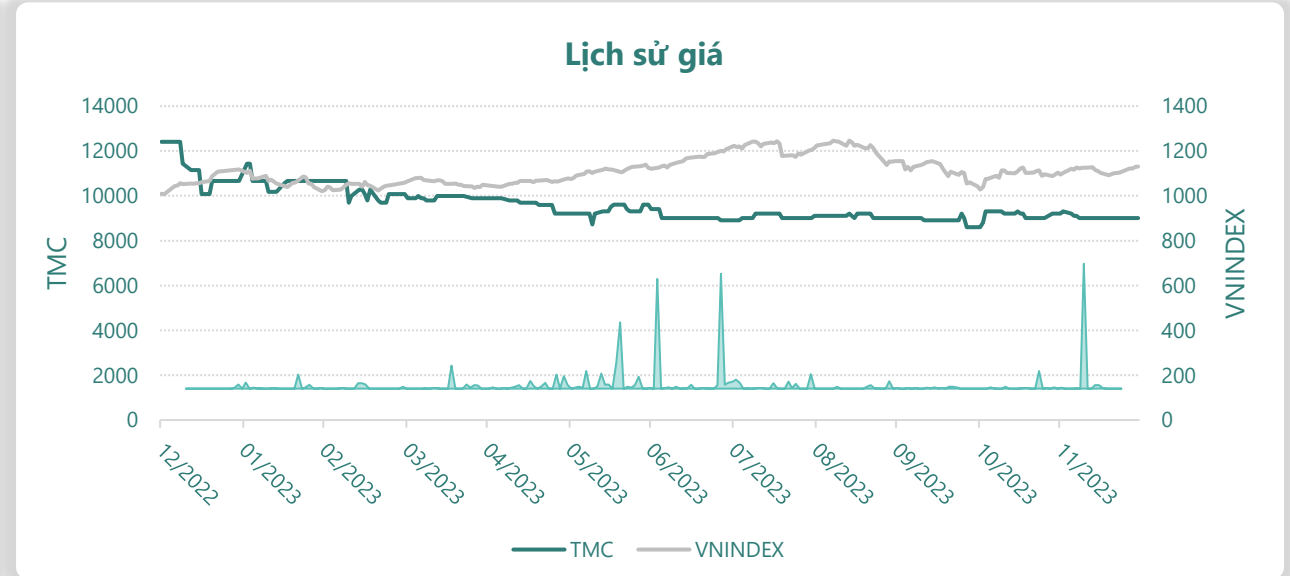
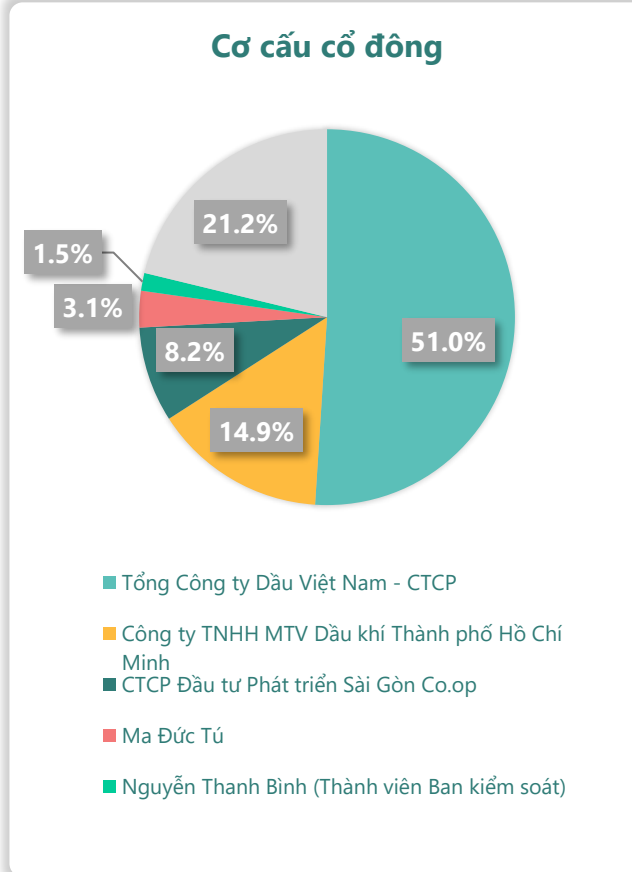
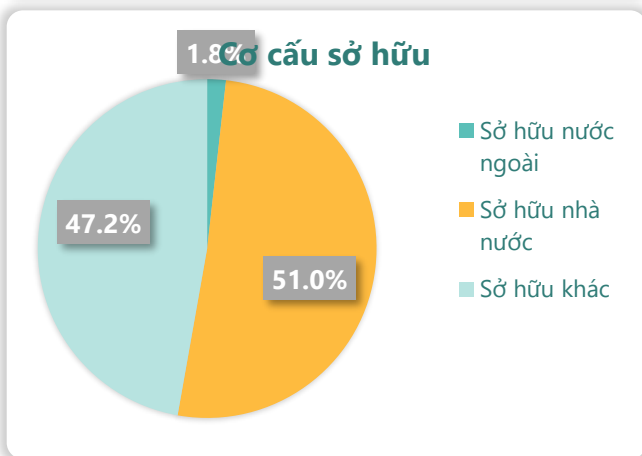
LN thuần 2023
9.97 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.26   74.5%

LN sau thuế 2023
11.9 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.44   167%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
0.6%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE 2023
6.2%
YoY: +/-▲ 3.9%

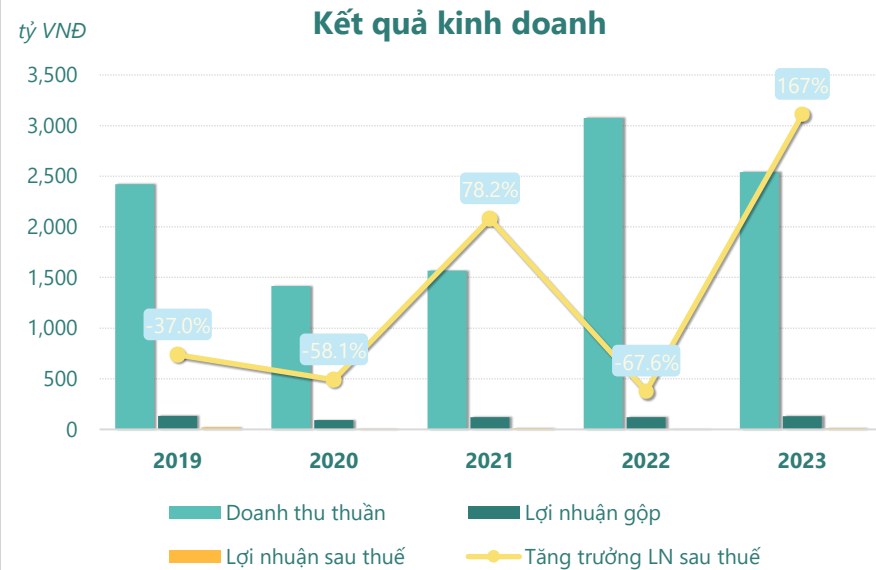
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,600 - 12,408
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	112
Số lượng CPLH (CP)	12,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	0.26
EPS	960
P/E	9.4



Kết quả kinh doanh **TMC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.4%** chỉ còn **2,540** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 167%** đạt **11.89** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

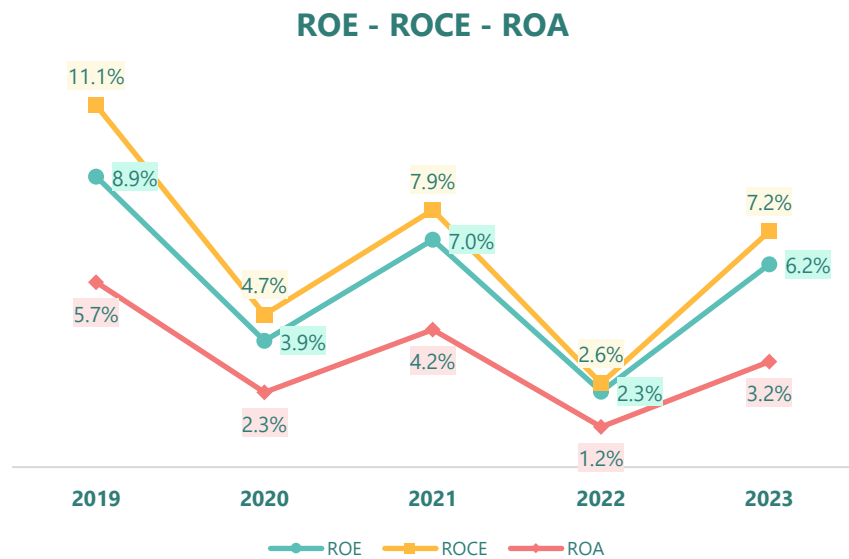
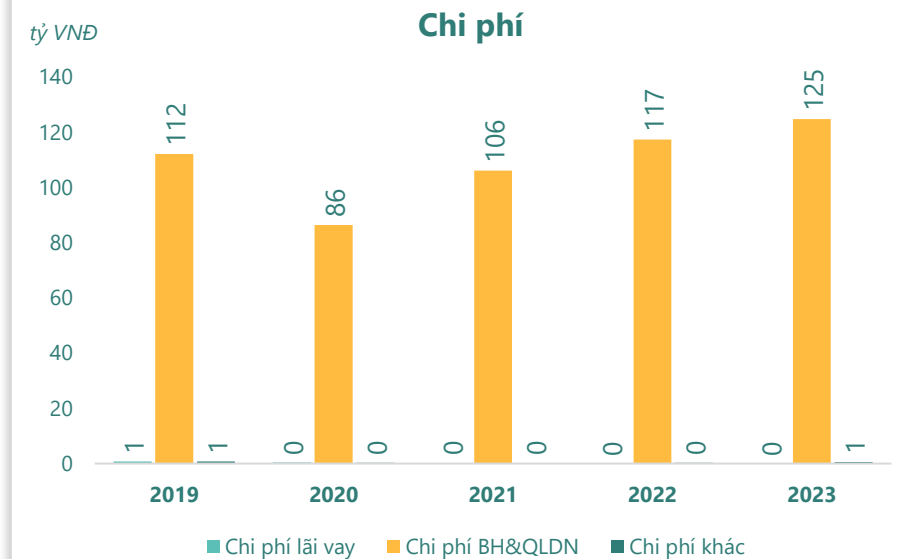
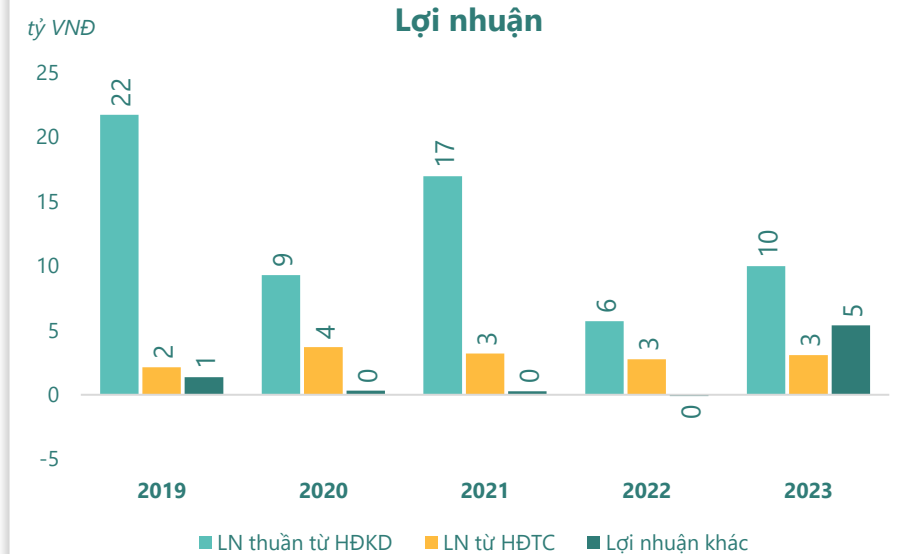
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, TMC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **9.97** tỷ đồng, **tăng lên 4.25** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.72 tỷ đồng) là 2.76 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

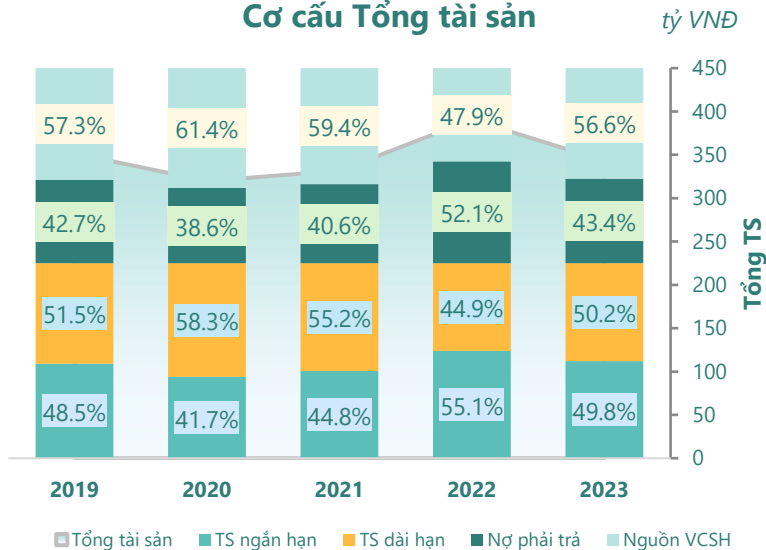
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **124.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.58** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của TMC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.24%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

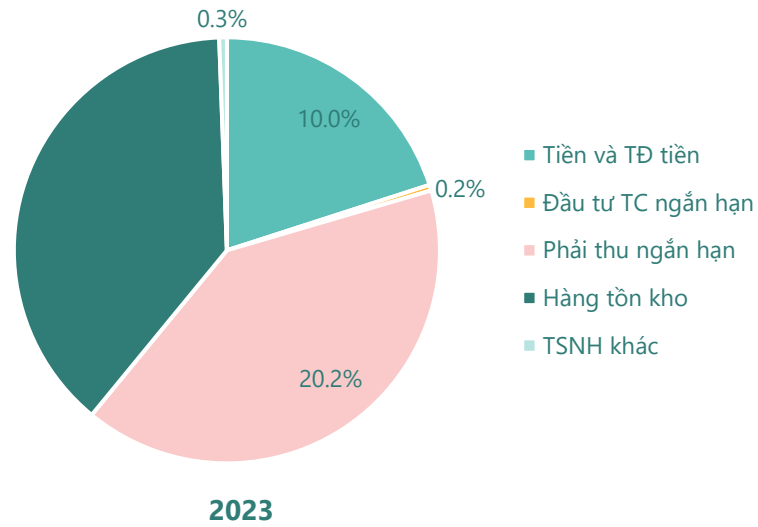
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TMC** năm 2023 đạt **343.1** tỷ đồng, giảm **12.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.8% và 50.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

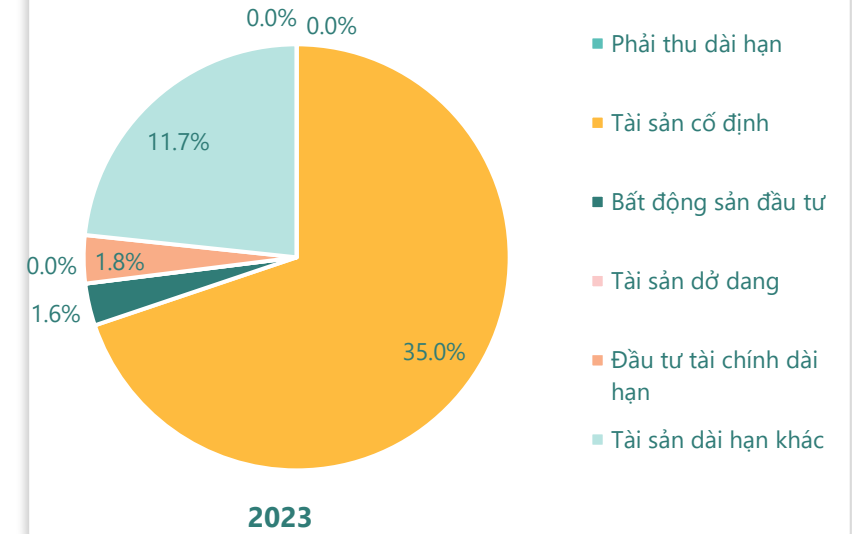
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của TMC năm 2023 giảm **20.6%** so với năm trước, đạt **171.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **49.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

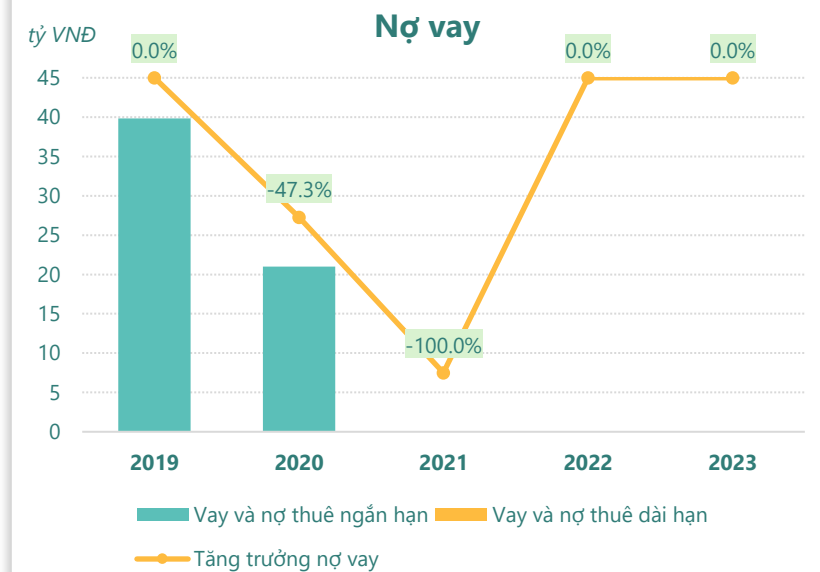
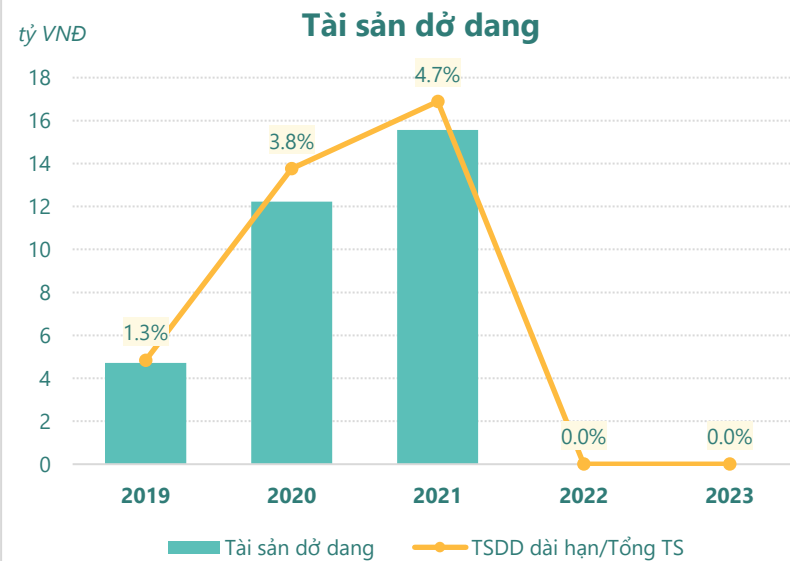
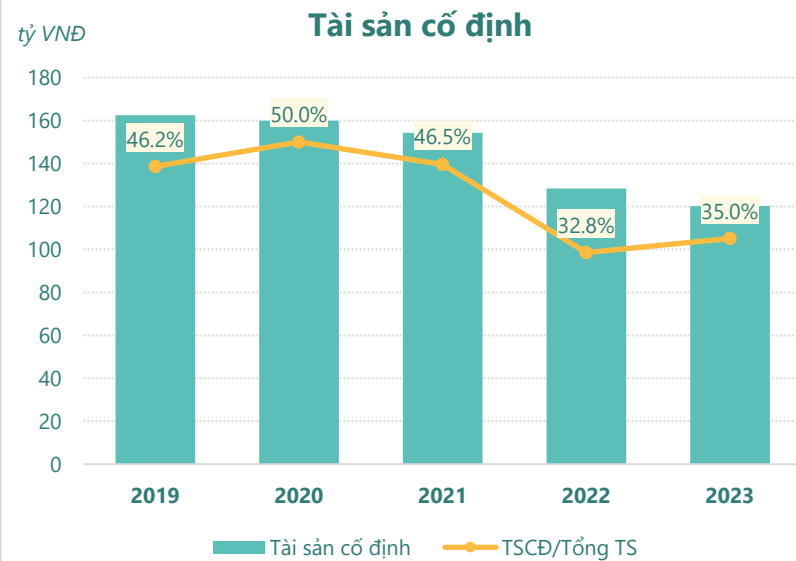
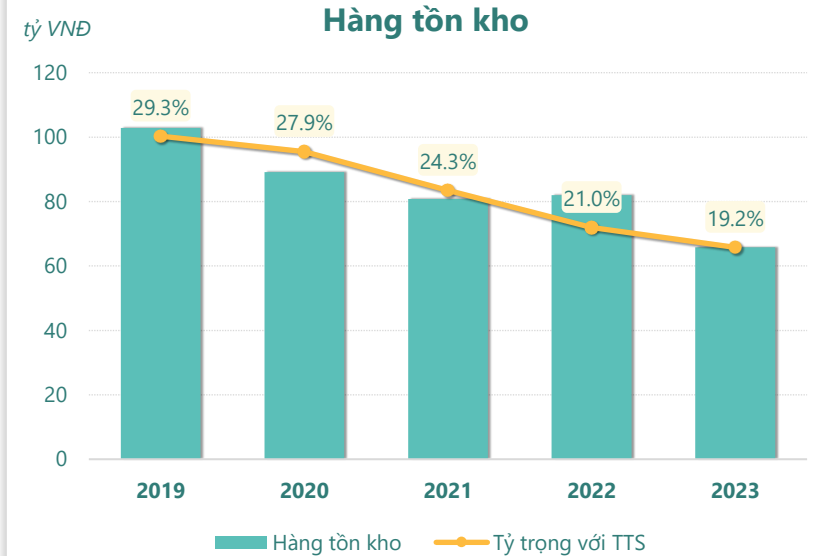
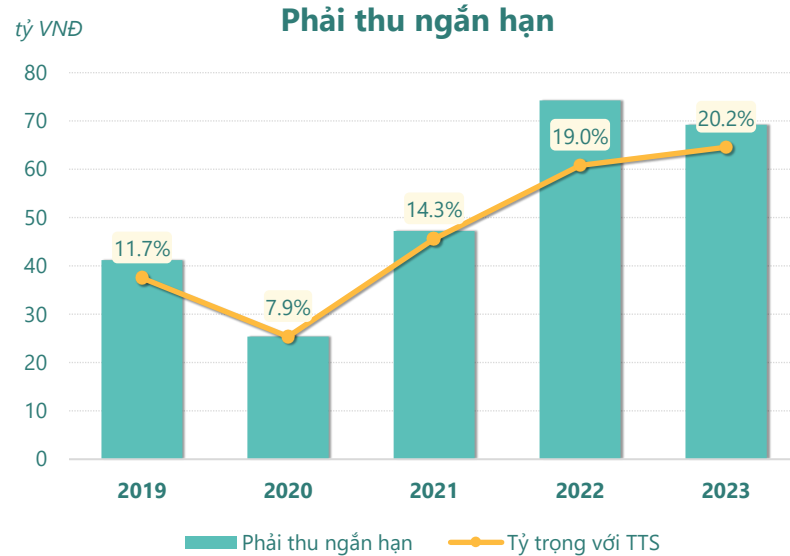
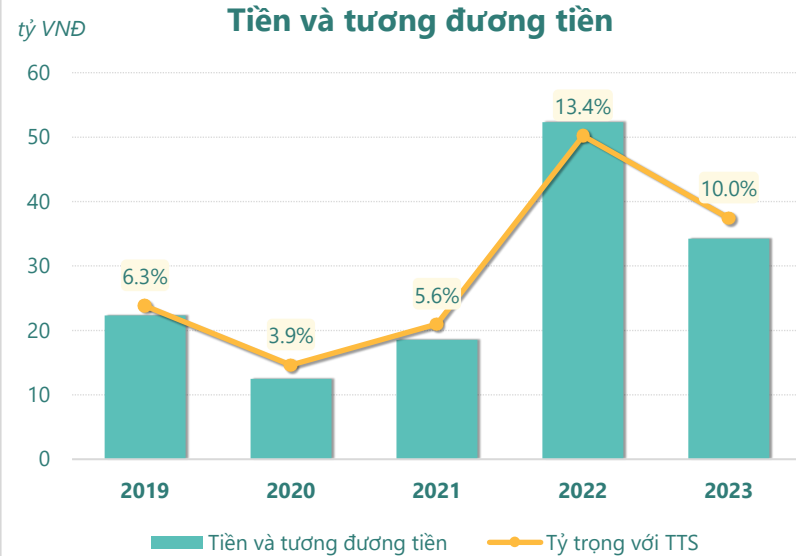
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



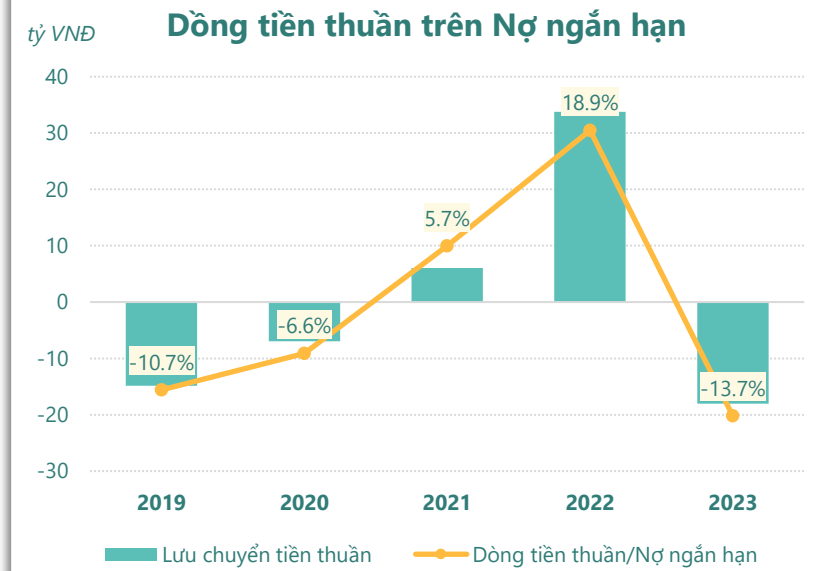
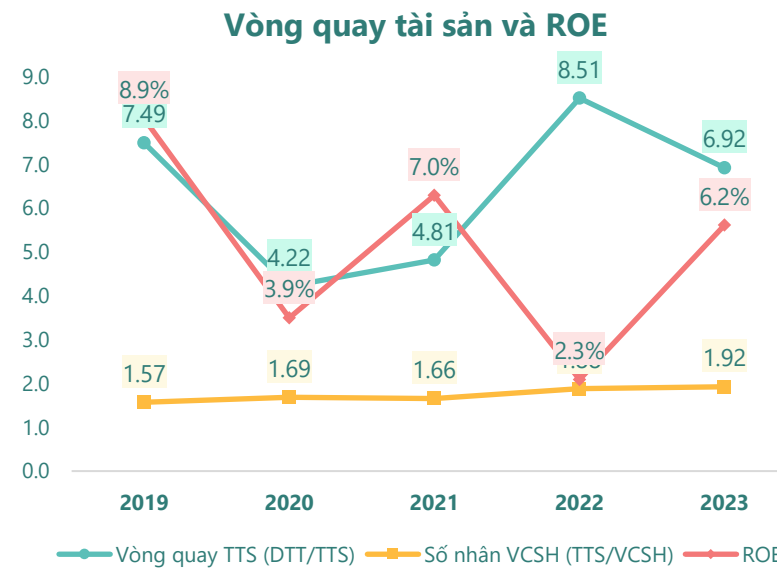
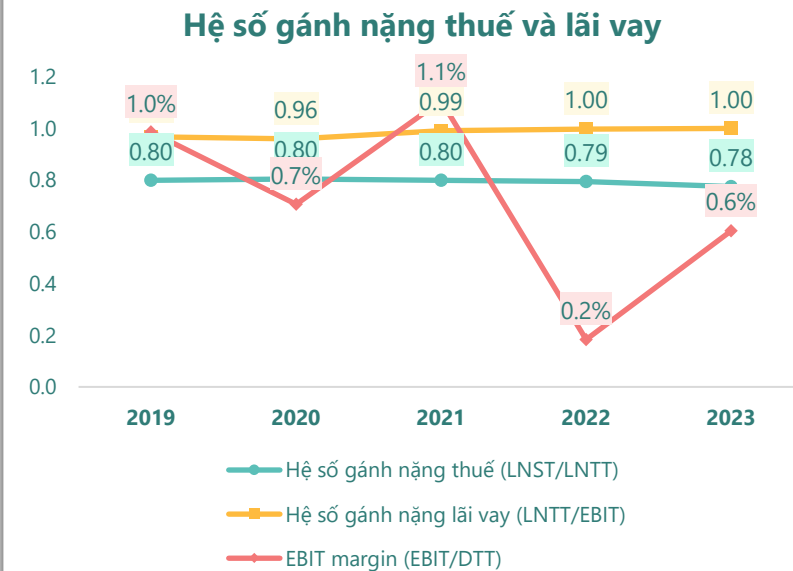
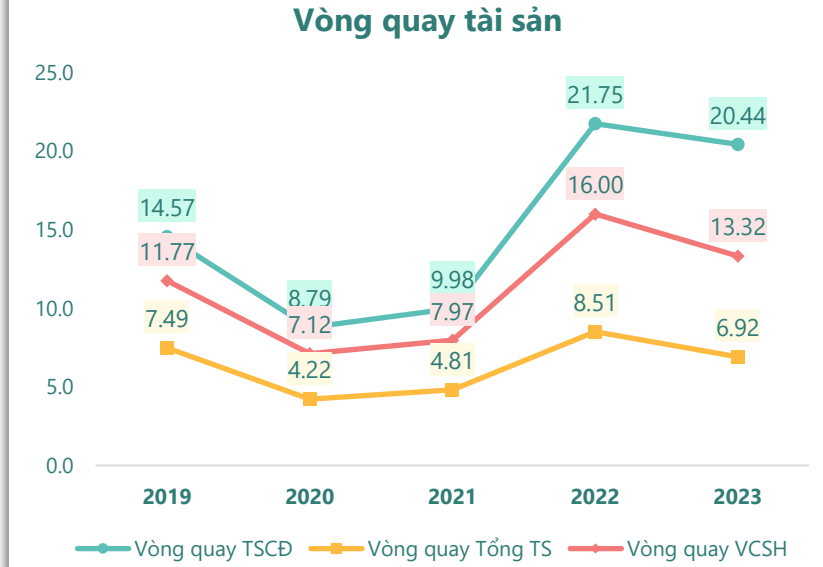
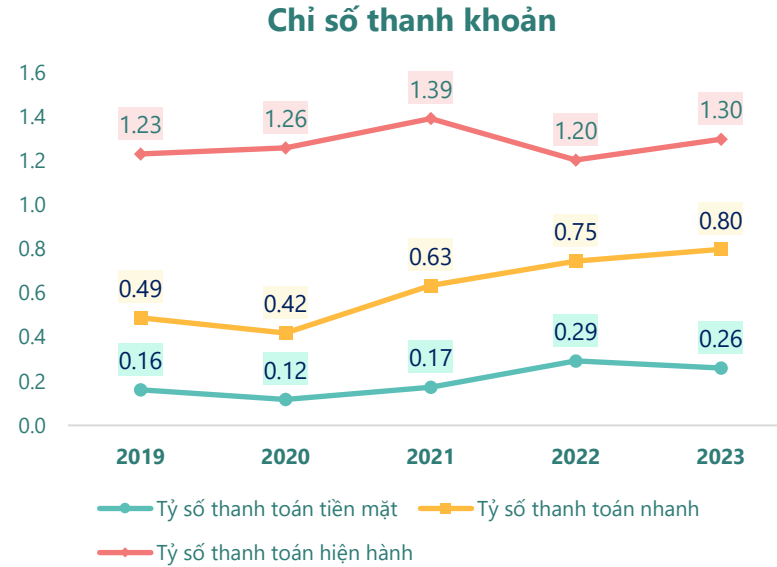
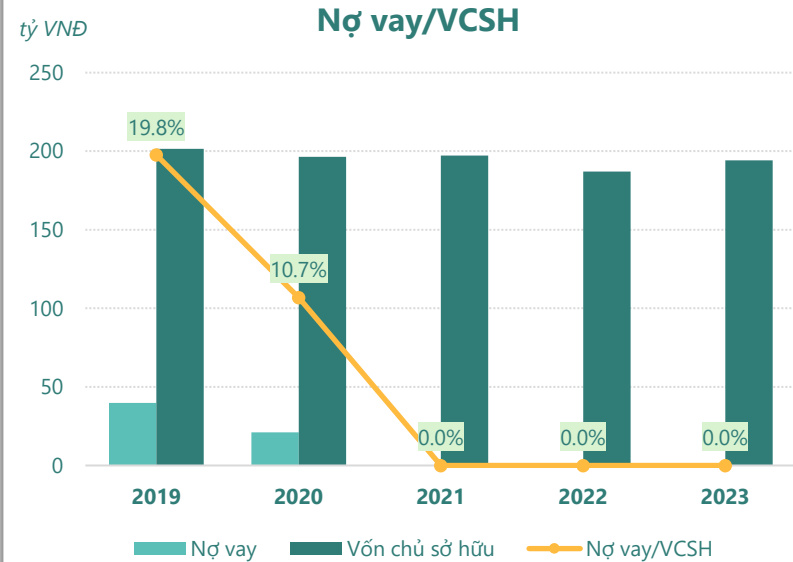
**Tài sản dài hạn** đạt **172.1** tỷ đồng giảm **1.92%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **50.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **35.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 11.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,417</b>	<b>1,568</b>	<b>3,074</b>	<b>2,540</b>
Giá vốn hàng bán	1,325	1,448	2,954	2,408
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>92.0</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>132</b>
Doanh thu HĐTC	2.69	3.29	2.85	3.14
Chi phí TC	-1.01	0.10	0.10	0.06
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.41</b>	<b>0.15</b>	<b>0.01</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.3	60.5	74.3	75.1
Chi phí QLDN	32.1	45.5	43.1	49.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>9.28</b>	<b>16.9</b>	<b>5.71</b>	<b>9.97</b>
Lợi nhuận khác	0.32	0.27	-0.10	5.37
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.60</b>	<b>17.2</b>	<b>5.61</b>	<b>15.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.72</b>	<b>13.8</b>	<b>4.46</b>	<b>11.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.72</b>	<b>13.8</b>	<b>4.46</b>	<b>11.9</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.7	44.2	40.4	-14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.68	-5.98	4.55	0.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.0	-32.2	-11.2	-3.72
Tiền đầu kỳ	19.4	12.5	18.5	52.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-6.96</b>	<b>6.06</b>	<b>33.8</b>	<b>-18.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.5	18.5	52.3	34.2

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>320</b>	<b>332</b>	<b>391</b>	<b>343</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>134</b>	<b>148</b>	<b>215</b>	<b>171</b>
Tiền và tương đương tiền	12.5	18.5	52.3	34.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.14	1.20	0.79	0.75
Phải thu ngắn hạn	25.4	47.3	74.3	69.2
Hàng tồn kho	89.1	80.7	82.0	65.8
Tài sản ngắn hạn khác	4.45	0.69	5.93	0.99
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>186</b>	<b>183</b>	<b>175</b>	<b>172</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	160	154	128	120
Bất động sản đầu tư	6.97	6.48	5.99	5.51
Tài sản dở dang	12.2	15.6	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	6.30	6.24	6.26	6.27
Tài sản dài hạn khác	0.87	0.65	34.8	40.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>123</b>	<b>135</b>	<b>204</b>	<b>149</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>106</b>	<b>107</b>	<b>179</b>	<b>132</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	59.3	65.2	133	86.7
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>17.3</b>	<b>27.9</b>	<b>24.8</b>	<b>17.1</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>196</b>	<b>197</b>	<b>187</b>	<b>194</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>196</b>	<b>197</b>	<b>187</b>	<b>194</b>
Vốn điều lệ	124	124	124	124
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>